

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 401/CTN

Cần Thơ, ngày 22 tháng 8 năm 2024

V/v giải trình lợi nhuận giảm so với cùng
kỳ năm trước tại BCTC bán niên 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ,

Nay Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ xin giải trình lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 giảm 15,38% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm trước. /

Nơi nhận

- Như trên;
- CT HĐQT; TBKS;
- Ban TGD;
- Lưu TCHC.



Nguyễn Tùng Nguyên



MOORE AISC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
CẦN THƠ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
CẦN THƠ**



MỤC LỤC

— oOo —

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-44

005
CÔ
T
TOÁN
TIN
000
T.P.C

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 15 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty

Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Tên tiếng Anh: Can Tho Water Supply - Sewerage Joint Stock Company.

Tên viết tắt: CANTHOWASSCO.

Mã chứng khoán: CTW.

Sàn giao dịch: UPCOM.

Trụ sở chính: Số 2A Nguyễn Trãi, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiện	Thành viên
Ông Trịnh Hữu Phúc	Thành viên
Ông Trần Thế Hưng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17/6/2025)
Ông Trần Chiến Công	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17/6/2025)

Ban Kiểm soát

Bà Lâm Nguyệt Thanh	Trưởng ban
Bà Ngô Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Mai Song Hào	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Thiện Đình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Kế toán trưởng

Ông Diệp Tôn Kiên

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Ông Nguyễn Tùng Nguyên

Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("Moore AISC") được bổ nhiệm là đơn vị kiểm toán cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ.

5. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Công bố danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan đã phát sinh đầy đủ.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025, tuân thủ với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.


Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Tùng Nguyên

Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2025

Số: A0625227-SXR/MOORE AISC-DNS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ** tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Lê Hùng Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3174-2025-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		149.036.223.509	126.729.772.916
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	59.267.587.948	42.354.858.421
1. Tiền	111		31.400.971.266	13.540.492.149
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.866.616.682	28.814.366.272
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	16.850.254.100	25.877.744.978
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.850.254.100	25.877.744.978
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.189.633.147	13.730.611.096
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	5.478.872.635	8.335.345.217
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.744.574.090	5.319.432.615
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	16.900.586.810	1.010.233.652
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4	(934.400.388)	(934.400.388)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	42.719.224.100	42.572.119.860
1. Hàng tồn kho	141		43.368.053.388	43.220.949.148
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(648.829.288)	(648.829.288)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.009.524.214	2.194.438.561
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	993.566.813	1.909.580.446
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.008.331.326	277.232.040
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	7.626.075	7.626.075
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		526.118.490.441	490.396.334.595
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	165.071.565	165.071.565
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5b	(165.071.565)	(165.071.565)
II. Tài sản cố định	220		387.314.559.512	362.405.127.295
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	386.948.893.703	362.039.461.486
- Nguyên giá	222		904.172.356.277	849.646.080.257
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(517.223.462.574)	(487.606.618.771)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	365.665.809	365.665.809
- Nguyên giá	228		1.592.515.809	1.592.515.809
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.226.850.000)	(1.226.850.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		38.050.159.235	25.149.359.805
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	38.050.159.235	25.149.359.805
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		88.927.881.353	88.927.881.353
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	88.044.232.406	88.044.232.406
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(2.116.351.053)	(2.116.351.053)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.825.890.341	13.913.966.142
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	11.825.890.341	13.913.966.142
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		675.154.713.950	617.126.107.511

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

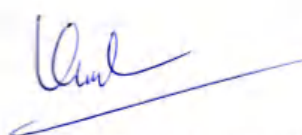
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		224.543.952.032	208.714.170.999
I. Nợ ngắn hạn	310		129.870.020.203	118.420.356.328
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	15.961.363.709	11.654.112.735
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.874.108.932	396.962.714
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	5.346.128.347	3.070.592.626
4. Phải trả người lao động	314		7.411.857.193	18.406.082.489
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	969.390.420	1.988.515.816
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	28.929.630
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	4.541.579.121	858.950.041
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a,b	85.849.140.417	69.591.862.161
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	4.229.906.052	8.459.812.104
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.686.546.012	3.964.536.012
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		94.673.931.829	90.293.814.671
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	441.866.383	441.866.383
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17c	86.932.065.446	86.051.948.288
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.300.000.000	3.800.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

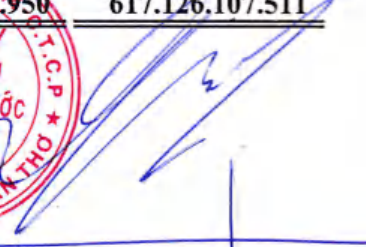
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		450.610.761.918	408.411.936.512
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	450.610.761.918	408.411.936.512
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.908.981.300	6.908.981.300
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.800.000	9.800.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(9.800.000)	(9.800.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		58.471.940.586	58.471.940.586
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105.229.840.032	63.031.014.626
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63.031.014.626	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.198.825.406	63.031.014.626
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		675.154.713.950	617.126.107.511


Phan Thị Phụng
Người lập biểu


Diệp Tôn Kiên
Kế toán trưởng


Nguyễn Tùng Nguyên
Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 20 tháng 8 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	150.560.500.729	176.642.156.237
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		150.560.500.729	176.642.156.237
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	73.461.430.257	84.820.546.327
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		77.099.070.472	91.821.609.910
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	16.735.178.648	11.203.083.728
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.567.664.433	3.891.754.592
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.567.664.433	3.891.754.592
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	18.155.530.037	21.242.895.667
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	20.297.461.934	14.850.386.295
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		50.813.592.716	63.039.657.084
11. Thu nhập khác	31	VI.6	12.841.808	848.153.493
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.565.477.779	3.454.025.970
13. Lợi nhuận khác / (lỗ) (40 = 31 - 32)	40		(1.552.635.971)	(2.605.872.477)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		49.260.956.745	60.433.784.607
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	7.062.131.339	10.565.945.864
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		42.198.825.406	49.867.838.743

Phan Thị Phụng
Người lập biểu

Diệp Tôn Kiên
Kế toán trưởng

Nguyễn Tùng Nguyên
Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 20 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		176.376.993.637	207.556.903.577
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(49.104.628.932)	(45.538.071.249)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(44.910.676.377)	(35.005.615.140)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.607.204.206)	(3.922.381.845)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.14a	(4.922.000.000)	(10.900.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.884.146.370	762.364.445
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(27.513.577.643)	(29.460.793.024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50.203.052.849	83.492.406.764
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(60.345.363.359)	(30.438.898.877)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.000.000.000)	(9.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.039.452.055	1.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		914.192.568	314.454.496
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(50.391.718.736)	(37.924.444.381)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	81.869.010.296	77.902.348.190
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	(64.767.614.882)	(92.111.617.829)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.522.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.101.395.414	(14.210.791.639)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		16.912.729.527	31.357.170.744
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.354.858.421	25.049.509.775
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	59.267.587.948	56.406.680.519


Phan Thị Phụng
Người lập biểu

Tp. Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 20 tháng 8 năm 2025


Diệp Tôn Kiên
Kế toán trưởng


Nguyễn Tùng Nguyên
Tổng Giám đốc



M.S.D.N: 1800155244-C
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC
CẦN THƠ
P. NH. KIỀU - TP. CẦN THƠ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 15 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất nước sinh hoạt; kinh doanh nước sinh hoạt;

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước & xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải);

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2025: 309 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 311 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1 Danh sách công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	65,42%	65,42%	65,42%
Địa chỉ: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				
Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	85,81%	85,81%	85,81%
Địa chỉ: 392 Quốc lộ 91, Long Thạnh A, phường Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2 Danh sách các công ty liên kết

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ (*)	Sản xuất, kinh doanh ống uPVC, phụ kiện HDPE phục vụ ngành cấp thoát nước	30,00%	30,00%	30,00%
Địa chỉ: Đường 30/4, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				

(*) Đến thời điểm 30/6/2025, Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

7.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có bảy (07) chi nhánh đang hoạt động như sau:

Các chi nhánh bao gồm:

- Xí nghiệp Xây lắp Cấp Thoát nước - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ
Địa chỉ chi nhánh: 2A Nguyễn Trãi, phường Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ, Việt Nam
- Chi nhánh Cấp nước số 1 - Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ
Địa chỉ chi nhánh: 55 Trần Văn Hoài, phường Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.
- Nhà máy nước Cần Thơ 1 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ
Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, phường Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.
- Xí nghiệp Cấp nước Hưng Phú - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ
Địa chỉ chi nhánh: Khu vực Thạnh Hoà, Phường Hưng Phú, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.
- Chi nhánh Cấp nước An Bình - Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ
Địa chỉ chi nhánh: Số 302-304, đường số 7, KDC Hồng Phát, KV 4, phường An Bình, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.
- Chi nhánh Cấp nước Bông Vang - Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ
Địa chỉ chi nhánh: Tổ 5, ấp Mỹ Phước, phường An Bình, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.
- Chi nhánh Cấp nước Hưng Phú - Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ
Địa chỉ chi nhánh: Số 52A2 Bùi Quang Trinh, KDC Phú An, phường Hưng Phú, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ riêng

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ riêng được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa kỳ kế toán tương ứng.

9. Áp dụng cơ sở hoạt động liên tục trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần trong ít nhất 12 tháng tới kể từ ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ và kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Công ty bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thi công các công trình Cấp thoát nước.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

5.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>6 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>6 - 15 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 - 30 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 10 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>3 - 10 năm</i>

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí thi công công trình, xây dựng, công trình mạng lưới cấp nước, ...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (80% - >90% giá trị đề nghị quyết toán, tùy theo từng công trình) khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định này sẽ được điều chỉnh và ghi nhận đầy đủ theo giá trị quyết toán công trình hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm chi phí sửa chữa, lắp đặt di dời, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí lãi vay và các chi phí khác... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong năm dựa theo Quy chế lương của Công ty và theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập theo quy định hiện hành.

Công ty trích lập quỹ dự phòng tiền lương không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện, khoản quỹ dự phòng tiền lương được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh và được hoàn nhập nếu chưa sử dụng hết.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện (tiếp theo)

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê vị trí đặt biển quảng cáo, cung cấp dịch vụ thi công công trình.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty áp dụng là 20%.

Công ty đã được thanh tra quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2023.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ và vay và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2025	01/01/2025
Tiền	31.400.971.266	13.540.492.149
Tiền mặt	320.764.000	376.913.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.080.207.266	13.163.579.149
Các khoản tương đương tiền	27.866.616.682	28.814.366.272
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng (Lãi suất từ 1,5%/năm - 3,8%/năm)	27.866.616.682	28.814.366.272
Cộng	59.267.587.948	42.354.858.421

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính: xem thuyết minh trang 39-40.

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tiền nước	3.865.161.905	-	3.190.750.752	-
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem thuyết minh X.3)	118.986.478	(110.778.478)	120.239.278	(110.778.478)
Các khách hàng khác	1.494.724.252	(725.521.740)	5.024.355.187	(725.521.740)
Cộng	5.478.872.635	(836.300.218)	8.335.345.217	(836.300.218)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Nam Quốc	1.474.795.754	-	221.958.954	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Owa Việt Nam	3.381.581.156	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	888.197.180	(98.100.170)	5.097.473.661	(98.100.170)
Cộng	5.744.574.090	(98.100.170)	5.319.432.615	(98.100.170)

5. Phải thu khác	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	16.900.586.810	-	1.010.233.652	-
Tạm ứng	572.151.661	-	555.017.534	-
Lãi dự thu	258.541.621	-	369.064.918	-
Phải thu cổ tức từ các bên liên quan (xem thuyết minh X.3)	15.919.548.200	-	-	-
Các đối tượng khác	150.345.328	-	86.151.200	-
b. Dài hạn	165.071.565	(165.071.565)	165.071.565	(165.071.565)
Các đối tượng khác	165.071.565	(165.071.565)	165.071.565	(165.071.565)
Cộng	17.065.658.375	(165.071.565)	1.175.305.217	(165.071.565)

6. Nợ xấu: xem thuyết minh trang 41.

7. Hàng tồn kho	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	28.598.747.745	-	33.619.478.376	-
Chi phí SX, KD dở dang	14.769.305.643	(648.829.288)	9.601.470.772	(648.829.288)
Cộng	43.368.053.388	(648.829.288)	43.220.949.148	(648.829.288)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho (nguyên vật liệu) ứ đọng, kém, mất phẩm chất khó có khả năng tiêu thụ cuối kỳ: không có.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình: xem thuyết minh trang 42.

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	365.665.809	1.226.850.000	1.592.515.809
Số dư cuối kỳ	365.665.809	1.226.850.000	1.592.515.809
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	1.226.850.000	1.226.850.000
Số dư cuối kỳ	-	1.226.850.000	1.226.850.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	365.665.809	-	365.665.809
Số dư cuối kỳ	365.665.809	-	365.665.809

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.226.850.000 VND.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	30/6/2025	01/01/2025
+ Các công trình mạng lưới cấp nước	29.073.440.684	15.926.835.226
Tuyến ống D400 HDPE từ 30/04 đến bến xe Trung tâm Tp. Cần Thơ đường Nguyễn Văn Linh - QL1A	4.073.244.917	-
Tuyến ống chuyển tải D400 HDPE qua cầu Hưng Lợi, cầu Cái Da từ đường 30/4 đến bến xe Trung tâm Tp. Cần Thơ - QL 1A	2.805.661.478	-
Tuyến ống nước thô D800 Gang Nhà máy nước Cần Thơ 1	5.041.470.470	-
Các công trình khác	17.153.063.819	15.926.835.226
+ Các công trình xây dựng	8.239.718.551	8.480.881.979
Nhà máy nước Cồn Khương Phong Điền (*)	6.619.737.391	6.619.737.391
Các công trình khác	1.619.981.160	1.861.144.588
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	737.000.000	741.642.600
Các công trình khác	737.000.000	741.642.600
Cộng	38.050.159.235	25.149.359.805

(*) Chủ yếu là chi phí bồi hoàn tái định cư được chuyển cho Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Bình Thủy để tiến hành chi trả cho dân. Dự án này đã tạm ngưng kể từ cuối năm 2014. Công ty đã có Công văn số 297/CTN ngày 07/8/2019 gửi đến Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ để báo cáo hiện trạng của dự án này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí trả trước		30/6/2025	01/01/2025		
a. Ngắn hạn		993.566.813	1.909.580.446		
Chi phí công cụ - dụng cụ		281.186.904	516.440.584		
Chi phí sửa chữa, lắp đặt và di dời		712.379.909	1.393.139.862		
b. Dài hạn		11.825.890.341	13.913.966.142		
Chi phí công cụ - dụng cụ		2.884.775.005	4.720.030.282		
Chi phí lắp đặt và di dời		196.447.767	610.018.567		
Chi phí sửa chữa		7.342.033.427	6.880.000.398		
Chi phí khác		1.402.634.142	1.703.916.895		
Cộng		12.819.457.154	15.823.546.588		
12. Phải trả người bán ngắn hạn		30/6/2025	01/01/2025		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Công ty Cổ phần Công Nghệ Bách Việt	8.465.093.760	8.465.093.760	3.267.550.000	3.267.550.000	
Các nhà cung cấp khác	7.496.269.949	7.496.269.949	8.386.562.735	8.386.562.735	
Cộng	15.961.363.709	15.961.363.709	11.654.112.735	11.654.112.735	
13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30/6/2025	01/01/2025		
Phòng Quản lý đô thị Quận Ninh Kiều		2.218.253.365	-		
Các khách hàng khác		655.855.567	396.962.714		
Cộng		2.874.108.932	396.962.714		
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2025
a. Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng		-	932.033.528	932.033.528	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		427.826.022	7.062.131.339	4.922.000.000	2.567.957.361
Thuế thu nhập cá nhân		240.177.440	1.629.194.657	1.586.921.266	282.450.831
Thuế tài nguyên		104.698.640	631.924.160	631.815.000	104.807.800
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và tiền thuê đất		-	139.762.407	139.762.407	-
Thuế môn bài		-	10.000.000	10.000.000	-
Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt		1.951.960.680	12.098.496.357	12.020.180.594	2.030.276.443
Phí BVMT rừng		345.929.844	699.173.800	684.467.732	360.635.912
Phí cấp quyền khai thác		-	691.566.000	691.566.000	-
Cộng		3.070.592.626	23.202.716.248	20.927.180.527	5.346.128.347

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp		Số phải nộp	Số đã thực nộp	
Nhà nước	01/01/2025	trong kỳ	trong kỳ	30/6/2025
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	7.626.075	-	-	7.626.075
Cộng	7.626.075	-	-	7.626.075

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ/trực tiếp. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Dịch vụ khác	0%
- Dịch vụ sản xuất nước	5%
- Dịch vụ thoát nước và các dịch vụ khác.	10%

Trong kỳ, Công ty được giảm thuế giá trị gia tăng đối với các dịch vụ mà Công ty cung cấp theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP, Nghị quyết 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/6/2025	01/01/2025
Chi phí lãi vay	157.166.788	196.706.561
Chi phí điện	519.326.303	506.214.968
Chi phí giao dịch năm 2024	-	885.304.977
Các chi phí khác	292.897.329	400.289.310
Cộng	969.390.420	1.988.515.816

16. Phải trả khác	30/6/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	4.541.579.121	858.950.041
Kinh phí công đoàn	63.642.000	62.842.000
Cổ tức phải trả	18.082.200	18.082.200
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	412.823.927	412.823.927
Nhận ký quỹ ký cược	222.500.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	3.824.530.994	365.201.914
b. Dài hạn	441.866.383	441.866.383
Nhận ký quỹ ký cược	123.300.000	123.300.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	318.566.383	318.566.383
Cộng	4.983.445.504	1.300.816.424

(*) Chủ yếu là khoản tiền thu từ bồi thường di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	64.003.173.810	64.003.173.810	47.975.130.161	47.975.130.161
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	34.984.670.239	34.984.670.239	25.679.011.193	25.679.011.193
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	29.018.503.571	29.018.503.571	22.296.118.968	22.296.118.968
b. Dài hạn đến hạn trả	21.845.966.607	21.845.966.607	21.616.732.000	21.616.732.000
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	13.617.966.607	13.617.966.607	13.388.732.000	13.388.732.000
(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Cần Thơ	8.228.000.000	8.228.000.000	8.228.000.000	8.228.000.000
c. Dài hạn	86.932.065.446	86.932.065.446	86.051.948.288	86.051.948.288
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	69.925.517.982	69.925.517.982	68.365.618.589	68.365.618.589
(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Cần Thơ	17.006.547.464	17.006.547.464	17.686.329.699	17.686.329.699
Cộng	172.781.205.863	172.781.205.863	155.643.810.449	155.643.810.449

Thuyết minh khoản các khoản vay:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư cuối kỳ (VND)	Hình thức đảm bảo
58/DN/HM/2023	24/01/2025 12 tháng	4,80%	34.984.670.239	Nhà cửa, vật kiến trúc và các máy móc thiết bị
05/2018-VCBCT	12/02/2018 180 tháng	9,00%	3.762.000.000	
86/DN/TL/2018	24/8/2018 172 tháng	9,00%	4.170.000.000	Tài sản hình thành trong tương lai
97/DN/TDH/2019	18/6/2019 162 tháng	9,00%	712.400.000	
76/DN/TDH/2018	16/8/2018 120 tháng	9,00%	1.130.000.000	Hệ thống phương tiện vận tải

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư cuối kỳ (VND)	Hình thức đảm bảo
134/DN/TDH/2018	31/10/2018 120 tháng	9,00%	1.343.000.000	Hệ thống phương tiện vận tải
136/DN/TDH/2018	25/10/2018 120 tháng	9,00%	1.187.429.875	
171/DN/TDH/2018	26/12/2018 120 tháng	9,00%	1.970.785.545	
186/DN/TDH/2019	10/01/2019 120 tháng	7,50%	909.182.000	Tài sản hình thành trong tương lai
146/DN/TDH/2019	27/8/2019 120 tháng	8,80%	1.865.853.284	
167/DN/TDH/2019	16/9/2019 120 tháng	8,80%	1.747.816.562	
218/DN/TDH/2019	24/12/2019 120 tháng	8,80%	2.072.129.044	
15/DN/TDH/2020	22/01/2020 120 tháng	8,80%	487.854.328	Tài sản hình thành trong tương lai
22/DN/TDH/2020	08/4/2020 120 tháng	8,80%	873.000.000	
58/DN/TDH/2020	28/4/2020 120 tháng	8,80%	1.561.385.800	
103/DN/TDH/2020	20/10/2020 120 tháng	7,80%	575.078.220	Hệ thống phương tiện vận tải
92/DN/TDH/2020	15/9/2020 120 tháng	7,20%	1.942.098.191	
117/DN/TDH/2020	30/11/2020 120 tháng	7,00%	562.215.483	
122/DN/TDH/2020	14/12/2020 120 tháng	6,80%	708.454.522	
130/DN/TDH/2020	25/12/2020 120 tháng	6,80%	184.729.841	Hệ thống phương tiện vận tải
133/DN/TDH/2020	31/12/2020 120 tháng	6,80%	320.650.000	
134/DN/TDH/2020	31/12/2020 120 tháng	6,80%	289.692.000	
09/DN/TDH/2021	27/01/2021 120 tháng	6,80%	1.106.499.500	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư cuối kỳ (VND)	Hình thức đảm bảo
13/DN/TDH/2021	29/01/2021 120 tháng	6,80%	1.621.292.873	Hệ thống phương tiện vận tải
15/DN/TDH/2021	03/02/2021 120 tháng	6,80%	1.597.018.000	
32/DN/TDH/2021	02/4/2021 120 tháng	6,70%	237.900.000	
44/DN/TDH/2021	28/4/2021 120 tháng	6,70%	797.294.050	
129/DN/TDH/2021	28/12/2021 120 tháng	6,70%	1.110.752.000	Tài sản hình thành trong tương lai
125/DN/TDH/2021	23/12/2021 60 tháng	6,70%	827.770.620	Hệ thống phương tiện vận tải
114/DN/TDH/2021	17/11/2021 120 tháng	6,70%	1.991.250.000	
128/DN/TDH/2021	29/12/2021 120 tháng	6,70%	564.945.000	
115/DN/TDH/2021	24/11/2021 120 tháng	6,60%	346.000.000	
92/DN/TDH/2021	14/10/2021 120 tháng	6,70%	1.061.860.000	Hệ thống phương tiện vận tải
111/DN/TDH/2021	04/11/2021 120 tháng	6,70%	2.392.446.453	Hệ thống phương tiện vận tải
107/DN/TDH/2021	27/10/2021 72 tháng	6,70%	979.400.000	
112/DN/TDH/2021	09/11/2021 120 tháng	6,70%	628.000.000	
116/DN/TDH/2021	07/12/2021 120 tháng	6,70%	467.924.698	
114/DN/TDH/2021	28/4/2022 120 tháng	6,70%	917.000.000	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
61/DN/TDH/2022	01/6/2022 120 tháng	7,90%	498.000.000	
62/DN/TDH/2022	01/6/2022 120 tháng	7,90%	1.476.472.700	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
85/DN/TDH/2022	11/8/2022 120 tháng	8,00%	518.000.000	
86/DN/TDH/2022	04/8/2022 120 tháng	8,00%	386.500.000	
87/DN/TDH/2022	11/8/2022 120 tháng	8,00%	203.005.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư cuối kỳ (VND)	Hình thức đảm bảo
88/DN/TDH/2022	11/8/2022 120 tháng	8,00%	296.400.000	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
89/DN/TDH/2022	11/8/2022 120 tháng	8,00%	279.230.000	
133/DN/TDH/2022	14/12/2022 120 tháng	10,70%	795.220.000	
134/DN/TDH/2022	08/12/2022 120 tháng	10,70%	3.809.480.000	
135/DN/TDH/2022	14/12/2022 120 tháng	10,70%	712.620.000	
136/DN/TDH/2022	08/12/2022 120 tháng	10,70%	616.224.000	
29/DN/TDH/2023	07/4/2023 120 tháng	10,20%	698.525.000	Tài sản hình thành trong tương lai
135/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,70%	674.175.000	Nhà cửa, vật kiến trúc và các máy móc thiết bị
136/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,70%	1.835.524.000	Các hệ thống tuyến ống cấp nước, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải
137/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,70%	2.879.800.000	
138/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,70%	2.864.575.000	
139/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,70%	3.784.506.000	
140/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,70%	5.357.720.000	
49/DN/TL/2024	17/6/2024 60 tháng	7.10%	2.118.400.000	Tài sản hình thành trong tương lai

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư cuối kỳ (VND)	Hình thức đảm bảo
60/DN/TDH/2025	23/6/2025 120 tháng	7.10%	3.131.000.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
61/DN/TDH/2025	23/6/2025 120 tháng	6.60%	634.000.000	
62/DN/TDH/2025	23/6/2025 120 tháng	6.60%	608.000.000	
63/DN/TDH/2025	23/6/2025 120 tháng	6.60%	990.000.000	
64/DN/TDH/2025	23/6/2025 120 tháng	6.60%	849.000.000	
65/DN/TDH/2025	23/6/2025 120 tháng	6.60%	2.504.000.000	

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ theo hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư cuối kỳ (VND)	Hình thức đảm bảo
032/2025-HĐCVHM/NHCT820	15/5/2025 12 tháng	4,80%	28.982.503.571	Tín chấp

(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư cuối kỳ (VND)	Hình thức đảm bảo
001/2022/447218/HĐTD	17/8/2022 84 tháng	6,83%	586.482.607	Tuyến ống cấp nước D280, D63, HDPE - cúp ống cũ - Thực hiện chính sách đồng hồ cũ
002/2022/447218/HĐTD	12/10/2022 84 tháng	7,00%	947.599.151	Tuyến ống cấp nước D315, D110, D63 HDPE - cúp ống cũ - Thực hiện chính sách đồng hồ cũ
001/2023/447218/HĐTD	06/6/2023 84 tháng	7,20%	2.874.700.000	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính

(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư cuối kỳ (VND)	Hình thức đảm bảo
002/2023/447218/HĐTD	27/6/2023 84 tháng	7,70%	1.801.050.000	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
003/2023/447218/HĐTD	11/8/2023 84 tháng	7,20%	2.317.179.600	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
004/2023/447218/HĐTD	21/9/2023 84 tháng	7,20%	1.120.683.537	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
001/2024/447218/HĐTD	28/02/2024 72 tháng	7,60%	4.426.551.936	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
11/2024/447218/HĐTD	06/11/2024 84 tháng	8,00%	11.160.300.633	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/6/2025	01/01/2025
Dự phòng tiền lương	4.229.906.052	8.459.812.104
Cộng	4.229.906.052	8.459.812.104

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem thuyết minh trang 43.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2025	01/01/2025
Vốn góp Nhà nước	51,00%	142.800.000.000	142.800.000.000
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	24,64%	69.000.000.000	69.000.000.000
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	22,96%	64.299.000.000	64.299.000.000
Các đối tượng khác	1,39%	3.901.000.000	3.901.000.000
Cộng	100,00%	280.000.000.000	280.000.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.400 Cổ phiếu.

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: Không phát sinh.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	280.000.000.000	280.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	280.000.000.000	280.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	280.000.000.000	280.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	18.479.076.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

d. Cổ phiếu	30/6/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
Cổ phiếu phổ thông	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.400	1.400
Cổ phiếu phổ thông	1.400	1.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.998.600	27.998.600
Cổ phiếu phổ thông	27.998.600	27.998.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/6/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	58.471.940.586	58.471.940.586
Cộng	58.471.940.586	58.471.940.586

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu sản xuất nước	138.428.667.900	132.393.864.181
Doanh thu lắp đặt	2.280.362.652	2.296.996.732
Doanh thu chuyển nhượng	159.809.173	121.291.050
Doanh thu công trình xây dựng	343.312.964	322.794.142
Doanh thu thoát nước	8.103.646.768	38.251.496.630
Doanh thu khác	1.244.701.272	3.255.713.502
Cộng	150.560.500.729	176.642.156.237
2. Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Giá vốn sản xuất nước	64.967.294.018	48.678.467.748
Giá vốn lắp đặt	896.751.485	888.562.017
Giá vốn chuyển nhượng	118.812.702	22.800.000
Giá vốn công trình xây dựng	270.950.236	232.400.764
Giá vốn thoát nước	7.207.621.816	33.121.728.090
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	-	(6.353.462.073)
Giá vốn khác	-	8.230.049.781
Cộng	73.461.430.257	84.820.546.327

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	815.630.448	413.323.728
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.919.548.200	10.789.760.000
Cộng	16.735.178.648	11.203.083.728
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	4.567.664.433	3.891.754.592
Cộng	4.567.664.433	3.891.754.592
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	9.092.760.000	7.869.318.266
Chi phí vật liệu	9.062.770.037	13.373.577.401
Cộng	18.155.530.037	21.242.895.667
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	9.902.465.943	8.007.468.662
Chi phí vật liệu quản lý	447.986.718	193.805.192
Chi phí đồ dùng văn phòng	449.836.311	554.153.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.894.730	67.601.760
Thuế, phí và lệ phí	300.200.164	268.448.143
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	55.731.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.946.968	143.659.842
Chi phí bằng tiền khác	8.931.131.100	5.559.516.885
Cộng	20.297.461.934	14.850.386.295
6. Thu nhập khác		
Xử lý công nợ	-	655.087.682
Doanh thu cho thuê vị trí đặt biển quảng cáo	-	121.000.000
Thu nhập khác	12.841.808	72.065.811
Cộng	12.841.808	848.153.493
7. Chi phí khác		
Chi phí hỗ trợ công tác	1.413.500.000	2.943.590.000
Chi phí hỗ trợ công tác xã hội	124.200.000	112.100.000
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	-	326.736.401
Chi phí khác	27.777.779	71.599.569
Cộng	1.565.477.779	3.454.025.970

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.547.064.085	19.511.551.673
Chi phí nhân công	35.170.073.519	29.472.853.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.616.843.803	25.585.287.679
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.834.026.330	6.092.601.012
Chi phí khác bằng tiền	11.214.197.426	16.962.293.187
Cộng	118.382.205.163	97.624.586.986
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.260.956.745	60.433.784.607
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(10.450.300.052)	(7.604.055.286)
Các khoản điều chỉnh tăng	5.469.248.148	3.185.704.714
+ Chi phí không được trừ	1.969.248.148	3.185.704.714
+ Chi phí trích quỹ khoa học công nghệ	3.500.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(15.919.548.200)	(10.789.760.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(15.919.548.200)	(10.789.760.000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	38.810.656.693	52.829.729.321
4. Trích quỹ khoa học công nghệ	3.500.000.000	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế năm hiện hành	35.310.656.693	52.829.729.321
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.062.131.339	10.565.945.864

Nghĩa vụ của Công ty về thuế và các khoản phải nộp nhà nước sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật, các văn bản dưới luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cụ thể của cơ quan thuế.

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

1. *Rủi ro thị trường (tiếp theo)*

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ và các khoản tiền gửi ngân hàng) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản trên) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
VND	+100	(1.245.299.805)
	-100	1.245.299.805
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024		
VND	+100	(968.448.652)
	-100	968.448.652

2. *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Quá hạn bị suy giảm
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	
>181 ngày	1.201.424.732
Tổng cộng giá trị ghi sổ	1.201.424.732
Dự phòng giảm giá trị	(1.099.471.953)
Giá trị thuần	101.952.779
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
>181 ngày	1.201.424.732
Tổng cộng giá trị ghi sổ	1.201.424.732
Dự phòng giảm giá trị	(1.099.471.953)
Giá trị thuần	101.952.779

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	85.849.140.417	64.027.738.211	22.904.327.235	172.781.205.863
Phải trả người bán	15.961.363.709	-	-	15.961.363.709
Chi phí phải trả	969.390.420	-	-	969.390.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.459.854.921	441.866.383	-	4.901.721.304
Cộng	107.239.749.467	64.469.604.594	22.904.327.235	194.613.681.296
Ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Các khoản vay và nợ	69.591.862.161	64.614.368.007	21.437.580.281	155.643.810.449
Phải trả người bán	11.654.112.735	-	-	11.654.112.735
Chi phí phải trả	1.988.515.816	-	-	1.988.515.816
Các khoản phải trả, phải nộp khác	778.025.841	318.566.383	-	1.096.592.224
Cộng	84.012.516.553	64.932.934.390	21.437.580.281	170.383.031.224

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

3. **Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình và tài sản hình thành trong tương lai làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH: xem thuyết minh trang 44.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ phải trả ngắn hạn, vay và nợ ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các tài sản dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	81.869.010.296	77.902.348.190
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	64.767.614.882	92.111.617.829

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ	Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	Bán hàng	121.108.000	88.354.800
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.960.474.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.919.548.200	7.829.286.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng	Nội dung nghiệp vụ	30/6/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	Bán hàng	8.208.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	Bán hàng	-	9.460.800
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ	Tiền thuê đất	110.778.478	110.778.478
Cộng		118.986.478	120.239.278
Phải thu khác		30/6/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.919.548.200	-
Cộng		15.919.548.200	-

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị		6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT	443.253.000	371.433.600
Nguyễn Tùng Nguyên	Thành viên HĐQT	54.000.000	27.600.000
Nguyễn Văn Thiện	Thành viên HĐQT	54.000.000	27.600.000
Trịnh Hữu Phúc	Thành viên	54.000.000	27.600.000
Trần Chiến Công	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 17/6/2025)	46.800.000	27.600.000
Trần Thế Hưng	Thành viên HĐQT (bỏ nhiệm ngày 17/6/2025)	7.200.000	-
Ban kiểm soát		474.140.000	361.245.600
Lâm Nguyệt Thanh	Trưởng ban kiểm soát	382.940.000	319.845.600
Ngô Hồng Hạnh	Thành viên ban kiểm soát	45.600.000	20.700.000
Mai Song Hào	Thành viên ban kiểm soát	45.600.000	20.700.000
Ban Tổng Giám đốc		1.580.010.000	1.179.044.800
Nguyễn Tùng Nguyên	Tổng Giám đốc	431.190.000	361.116.000
Trịnh Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc	382.940.000	178.237.600
Huỳnh Thiện Đình	Phó Tổng Giám đốc	382.940.000	319.845.600
Nguyễn Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc	382.940.000	319.845.600
Cộng		2.713.403.000	2.022.124.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.

Phan Thị Phụng
Người lập biểu

Tp. Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 20 tháng 8 năm 2025

Diệp Tôn Kiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Nguyên
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng (Lãi suất 4%/năm - 4,1%/năm)	16.850.254.100	16.850.254.100	25.877.744.978	25.877.744.978
Cộng	16.850.254.100	16.850.254.100	25.877.744.978	25.877.744.978

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
- Đầu tư vào công ty con	88.044.232.406	-	203.414.889.200	88.044.232.406	-	150.697.696.800
+ Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn (1)	58.439.492.406	-	173.810.149.200	58.439.492.406	-	121.092.956.800
+ Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt (2)	29.604.740.000	-	29.604.740.000	29.604.740.000	-	29.604.740.000
- Đầu tư vào công ty liên kết	3.000.000.000	(2.116.351.053)	883.648.947	3.000.000.000	(2.116.351.053)	883.648.947
+ Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ (3)	3.000.000.000	(2.116.351.053)	883.648.947	3.000.000.000	(2.116.351.053)	883.648.947
Cộng	91.044.232.406	(2.116.351.053)	204.298.538.147	91.044.232.406	(2.116.351.053)	151.581.345.747

- Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong kỳ:

- (1) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1801548417, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05 tháng 5 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn ("Trà Nóc - Ô Môn") là 79.781.500.000 VND. Giá phí khoản đầu tư vào Trà Nóc - Ô Môn đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 58.439.492.406 VND, tương đương 65,42% vốn điều lệ của Trà Nóc - Ô Môn. Trong kỳ, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn ổn định và có lãi.

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

- Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong kỳ:

- (2) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800635554, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 5 năm 2021 (đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 7 năm 2006) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt ("Thốt Nốt") là 34.500.710.000 VND. Công ty đã góp đủ vốn theo đăng ký là 29.604.740.000 VND, tương đương 85,81% vốn điều lệ của Thốt Nốt. Trong kỳ, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt ổn định và có lãi.
 - (3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800661071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Cần Thơ cấp, Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ là 3.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế. Dự phòng khoản đầu tư vào công ty này đang được Công ty thể hiện theo số liệu của báo cáo tài chính năm 2013 (theo thông báo kết quả kiểm toán số 44/TB-KVV ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực V).
- (*) Giá trị hợp lý tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 của các khoản đầu tư vào các đơn vị chưa đại chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này. Do vậy, Công ty trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty được đầu tư theo phương pháp giá gốc trừ dự phòng suy giảm.

V.6. Nợ xấu

	30/6/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.201.424.732	101.952.779		1.201.424.732	101.952.779	
Chi nhánh Cấp nước số 2	7.551.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	7.551.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ	110.778.478	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	110.778.478	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	320.534.195	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	320.534.195	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Hưng Lâm	104.284.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	104.284.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Thương mại Bạch Đằng	18.335.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	18.335.000	-	Khoản phải thu quá hạn từ 2-3 năm
Các đối tượng khác	639.942.059	101.952.779	Khoản phải thu quá hạn từ 2 đến 3 năm	639.942.059	101.952.779	Khoản phải thu quá hạn từ 1 đến 2 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	222.429.858.192	114.586.637.273	503.570.445.292	9.059.139.500	849.646.080.257
Mua trong kỳ	-	3.285.268.862	12.100.522.961	84.545.454	15.470.337.277
Đầu tư xây dựng cơ bản hình thành	1.873.905.047	9.589.029.846	27.593.003.850	-	39.055.938.743
Số dư cuối kỳ	224.303.763.239	127.460.935.981	543.263.972.103	9.143.684.954	904.172.356.277
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	162.419.000.016	87.050.321.875	231.222.735.992	6.914.560.888	487.606.618.771
Khấu hao trong kỳ	6.174.820.306	4.274.961.503	18.786.314.462	380.747.532	29.616.843.803
Số dư cuối kỳ	168.593.820.322	91.325.283.378	250.009.050.454	7.295.308.420	517.223.462.574
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	60.010.858.176	27.536.315.398	272.347.709.300	2.144.578.612	362.039.461.486
Số dư cuối kỳ	55.709.942.917	36.135.652.603	293.254.921.649	1.848.376.534	386.948.893.703

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 239.090.103.042 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 126.352.426.871 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 792.496.593 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình: Không có.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024							
Số dư tại ngày 01/01/2024	280.000.000.000	6.908.981.300	9.800.000	(9.800.000)	49.534.759.813	29.800.279.101	366.244.020.214
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	49.867.838.743	49.867.838.743
Trích lập quỹ đầu tư phát triển năm 2023	-	-	-	-	8.937.180.773	(8.937.180.773)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023	-	-	-	-	-	(2.384.022.328)	(2.384.022.328)
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	-	(18.479.076.000)	(18.479.076.000)
Số dư tại ngày 30/6/2024	280.000.000.000	6.908.981.300	9.800.000	(9.800.000)	58.471.940.586	49.867.838.743	395.248.760.629
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025							
Số dư tại ngày 01/01/2025	280.000.000.000	6.908.981.300	9.800.000	(9.800.000)	58.471.940.586	63.031.014.626	408.411.936.512
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	42.198.825.406	42.198.825.406
Số dư tại ngày 30/06/2025	280.000.000.000	6.908.981.300	9.800.000	(9.800.000)	58.471.940.586	105.229.840.032	450.610.761.918

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2025		31/12/2024		30/6/2025	31/12/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.850.254.100	-	25.877.744.978	-	16.850.254.100	25.877.744.978
- Phải thu khách hàng	5.478.872.635	(836.300.218)	8.335.345.217	(836.300.218)	4.642.572.417	7.499.044.999
- Phải thu khác	573.958.514	(165.071.565)	620.287.683	(165.071.565)	408.886.949	455.216.118
- Tiền và các khoản tương đương tiền	59.267.587.948	-	42.354.858.421	-	59.267.587.948	42.354.858.421
TỔNG CỘNG	82.429.214.818	(1.001.371.783)	77.557.301.217	(1.001.371.783)	81.427.843.035	76.555.929.434
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	172.781.205.863	-	155.643.810.449	-	172.781.205.863	155.643.810.449
- Phải trả người bán	15.961.363.709	-	11.654.112.735	-	15.961.363.709	11.654.112.735
- Chi phí phải trả	969.390.420	-	1.988.515.816	-	969.390.420	1.988.515.816
- Phải trả khác	4.901.721.304	-	1.096.592.224	-	4.901.721.304	1.096.592.224
TỔNG CỘNG	194.613.681.296	-	170.383.031.224	-	194.613.681.296	170.383.031.224

